



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y  
TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

**Báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
đã được kiểm toán**

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City  
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942  
Email: [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn) Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y  
TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

**Báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### **Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:**

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Quang Thái  
Ông Trần Xuân Hạnh  
Ông Hồ Cảnh Sơn  
Ông Dương Mạnh Lân  
Ông Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ tháng 4/2017)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Quang Thái  
Ông Trần Xuân Hạnh  
Ông Dương Mạnh Lân

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa  
Bà Lê Trần Thanh Trâm  
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

#### **Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2017.

01172  
ÔNG T  
NHIỆM HỮ  
VỤ TƯ  
ÍNH KẾ  
KIỂM TOÁN  
IA NAN  
P HỒ C

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

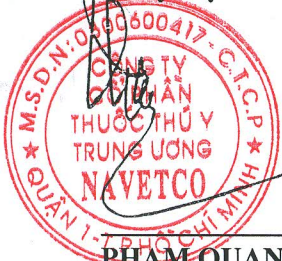
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan..

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**PHẠM QUANG THÁI**

**Tổng Giám đốc**

Ngày tháng 3 năm 2018



Số: 316/BCKT/TC/2018/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán  
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CNĐKHNKT 0064-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**LÊ VĂN THẮNG**

Số Giấy CNĐKHNKT 0974-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>544.464.395.787</b>	<b>610.579.658.607</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	01	<b>209.642.691.944</b>	<b>227.357.673.967</b>
1. Tiền	111		25.642.691.944	27.857.673.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		184.000.000.000	199.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>157.225.884.868</b>	<b>131.847.162.400</b>
1. Phải thu khách hàng	131	02	120.653.341.022	96.663.123.726
2. Trả trước cho người bán	132	03	33.828.816.633	21.773.876.839
3. Các khoản phải thu khác	136	04	11.883.401.055	16.276.970.706
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	05	(9.202.233.842)	(2.866.808.871)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		62.560.000	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	06	<b>171.111.036.153</b>	<b>245.336.780.388</b>
1. Hàng tồn kho	141		188.412.046.666	257.473.056.367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.301.010.513)	(12.136.275.979)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.484.782.822</b>	<b>6.038.041.852</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	6.484.782.822	6.038.041.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>494.617.976.883</b>	<b>403.179.350.359</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>369.141.824</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	218	04	369.141.824	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>120.786.082.450</b>	<b>92.116.012.433</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	07	120.786.082.450	92.116.012.433
- Nguyên giá	222		287.857.849.559	258.719.689.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.071.767.109)	(166.603.676.950)
2. TSCĐ vô hình	227	08	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>165.902.040.591</b>	<b>157.796.022.577</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	09	165.902.040.591	157.796.022.577
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>201.500.000.000</b>	<b>148.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	201.500.000.000	148.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.060.712.018</b>	<b>5.067.315.349</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.060.712.018	5.067.315.349
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.039.082.372.670</b>	<b>1.013.759.008.966</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>757.996.937.700</b>	<b>765.699.245.523</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>556.496.937.700</b>	<b>617.499.245.523</b>
1. Phải trả cho người bán	311	12	90.720.541.393	56.443.511.455
2. Người mua trả tiền trước	312		26.776.076.869	15.868.310.446
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	6.194.540.957	3.893.877.019
4. Phải trả công nhân viên	314	14	10.107.172.250	11.249.984.000
5. Chi phí phải trả	315	15	11.624.503.588	5.700.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	160.171.150.875	258.665.251.976
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	211.446.983.001	265.374.421.928
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	39.455.968.767	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	-	303.888.699
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>201.500.000.000</b>	<b>148.200.000.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	338	20	201.500.000.000	148.200.000.000
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>281.085.434.970</b>	<b>248.059.763.443</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>257.711.857.495</b>	<b>225.093.663.918</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(458.850.000)	(392.350.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.271.818.805	42.690.496.442
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		34.898.888.690	22.795.517.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12.318.332.467
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.898.888.690	10.477.185.009
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	22	<b>23.373.577.475</b>	<b>22.966.099.525</b>
1. Nguồn kinh phí	431		23.373.577.475	22.966.099.525
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.039.082.372.670</b>	<b>1.013.759.008.966</b>



*Handwritten signature*

**Đỗ Thị Hải Thanh**  
Người lập  
Ngày 20 tháng 3 năm 2018

*Handwritten signature*

**Nguyễn Thị Kim Lan**  
Kế toán trưởng



**Phạm Quang Thái**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		790.141.033.913	714.477.505.896
2.	Các khoản giảm trừ	02		1.142.730.838	1.187.108.176
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	788.998.303.075	713.290.397.720
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	467.460.920.952	425.861.466.258
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		321.537.382.123	287.428.931.462
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.621.171.160	8.649.680.191
7.	Chi phí tài chính	22	27	600.648.814	1.862.026.063
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	28	184.935.947.135	135.913.398.874
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	69.686.112.087	94.996.002.087
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.935.845.247	63.307.184.629
11.	Thu nhập khác	31		20.597.272.728	753.363.636
12.	Chi phí khác	32		6.158.606.502	3.161.738.595
13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác	40	30	14.438.666.226	(2.408.374.959)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.374.511.473	60.898.809.670
15.	Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	31	19.770.103.595	12.812.109.653
16.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.604.407.878	48.086.700.017
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.647	2.559



*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

**Đỗ Thị Hải Thanh**  
Người lập  
Ngày 20 tháng 3 năm 2018

**Nguyễn Thị Kim Lan**  
Kế toán trưởng

**Phạm Quang Thái**  
Tổng Giám đốc



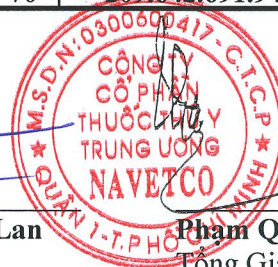
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>88.374.511.473</b>	<b>60.898.809.670</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	2	24.532.239.445	45.703.433.555
Các khoản dự phòng	3	50.956.128.272	8.771.617.383
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	532.061.257	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(7.826.982.921)	(8.653.990.382)
<b>2. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>156.567.957.526</b>	<b>106.719.870.226</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(32.530.030.233)	(31.742.907.790)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	69.061.009.701	(48.316.922.744)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(105.922.166.846)	126.734.437.257
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(993.396.669)	334.152.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.348.000.000)	(13.844.168.743)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	407.477.950	9.860.918.420
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.683.800.000)	(7.610.494.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>56.559.051.429</b>	<b>142.134.885.231</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(61.417.534.944)	(132.279.301.199)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	597.272.728	747.909.090
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53.300.000.000)	(57.200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.229.710.193	7.906.081.292
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(106.890.552.023)</b>	<b>(180.825.310.817)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(66.500.000)	(79.800.000)
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53.300.000.000	57.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(20.755.153.000)	(15.990.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>32.478.347.000</b>	<b>41.129.700.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(17.853.153.594)</b>	<b>2.439.274.414</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	227.357.673.967	224.918.399.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	138.171.571	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>209.642.691.944</b>	<b>227.357.673.967</b>

*Handwritten signature*  
**Đỗ Thị Hải Thanh**  
Người lập  
Ngày 20 tháng 3 năm 2018

*Handwritten signature*  
**Nguyễn Thị Kim Lan**  
Kê toán trưởng



*Handwritten signature*  
**Phạm Quang Thái**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng, được giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: VET.

Trụ sở chính đặt tại số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 23A, Nguyễn Đệ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty áp dụng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

***Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:*

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trong năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất với tỷ lệ hao hụt ước tính từ 5% đến 10% giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ theo các Quyết định trích lập dự phòng hàng tồn kho của Ban Giám đốc.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**7. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán điều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**10. Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trong năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng phải trả về chi phí bảo hành với tỷ lệ ước tính là 5% doanh thu bán hàng theo các Quyết định trích lập dự phòng bảo hành của Ban Giám đốc.

**11. Tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

Trong năm 2017, Công ty đã trích lập quỹ dự phòng tiền lương với tỷ lệ trích lập là 17% quỹ tiền lương thực hiện theo các Quyết định trích lập dự phòng của Ban Giám đốc.

**12. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**13. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**14. Các bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

**16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

***Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu***

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ ( trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

***Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):*** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

		31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt		1.038.553.362	205.365.319
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	24.604.138.582	27.652.308.648
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	184.000.000.000	199.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>209.642.691.944</b>	<b>227.357.673.967</b>

**(1.1) Bao gồm:**

		31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		16.608.837.914	6.008.517.306
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		7.295.904.812	16.107.871.621
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		337.934.304	555.739.699
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		103.807.781	165.027.873
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		257.653.771	1.077.301.621
Ngân hàng UOB		-	3.737.850.528
<b>Cộng</b>		<b>24.604.138.582</b>	<b>27.652.308.648</b>

**(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:**

		31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		30.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		85.000.000.000	135.000.000.000
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		22.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		21.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		26.000.000.000	9.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>184.000.000.000</b>	<b>199.500.000.000</b>

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

		31/12/2017	01/01/2017
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
- Cửa hàng thuốc thú y Tiên Phúc		9.929.722.922	-
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam		19.898.550.000	11.851.875.000
- Kho dự trữ quốc gia		9.204.000.000	4.000.000
- Cục Thú Y		2.703.001.724	6.866.891.611
- Trạm vật tư và thuốc thú y		3.448.839.807	16.899.965.807
- Trạm vật tư và thuốc thú y tỉnh Bình Định		7.646.601.490	2.158.469.261
- Các khách hàng của chi nhánh Navetco tại Hà Nội		-	21.629.737.100
- Các khách hàng khác		67.822.625.079	37.252.184.947
<b>Cộng</b>		<b>120.653.341.022</b>	<b>96.663.123.726</b>

5011  
CÔNG  
CH NHIÊN  
H VỤ  
CHÍNH  
Ả KIẾN  
PHÍA  
- T.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	-	10.025.143.840
- Pokrov Biological Plant (Russia)	12.980.968.000	-
- Satapharm Co. Ltd.	3.122.676.480	2.353.017.600
- Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn - SJC	10.904.222.000	-
- Nhà cung cấp khác	6.820.950.153	9.395.715.399
<b>Cộng</b> (*)	<b>33.828.816.633</b>	<b>21.773.876.839</b>

(\*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 709.472 USD tương đương với 16.103.644.480 đồng.

**4. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<b>11.883.401.055</b>	-	<b>16.276.970.706</b>	-
Phải thu tiền cho mượn hàng	4.924.541.664	-	6.105.957.839	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước HCM về nghiên cứu đề tài Vaccin cúm	1.300.000.000	-	1.618.700.000	-
Các khoản tạm ứng	797.286.000	-	1.442.309.000	-
Ký quỹ bảo lãnh tại Argibank	4.722.693.391	-	6.911.967.000	-
Ký quỹ khác	138.880.000	-	185.741.232	-
Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	-	-	12.295.635	-
<i>Phải thu khác dài hạn</i>	<b>369.141.824</b>	-	-	-
Ký quỹ khác	369.141.824	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.252.542.879</b>	-	<b>16.276.970.706</b>	-



**5. NỢ XẤU**

Nợ xấu của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải thu thương mại đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi tiết các khoản nợ quá hạn chiếm trên 10% tổng nợ quá hạn</i>				
- Cửa hàng thuốc thú y Tiên Phúc	8.600.532.361	6.020.372.653	-	-
- Các đối tượng khác	15.009.216.388	8.387.142.254	6.631.693.930	3.764.885.059
<b>Cộng</b>	<b>23.609.748.749</b>	<b>14.407.514.907</b>	<b>6.631.693.930</b>	<b>3.764.885.059</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:**

	Năm 2017	Năm 2016
Số dư đầu năm	(2.866.808.871)	(338.973.799)
Trích lập dự phòng bổ sung	(6.335.424.971)	(2.527.835.072)
Số dư cuối năm	<b>(9.202.233.842)</b>	<b>(2.866.808.871)</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	70.329.423.530	(7.032.942.353)	38.740.660.263	(1.468.954.368)
Công cụ dụng cụ	1.681.906.736	-	2.038.270.624	-
Chi phí sản xuất dở dang	13.720.034.790	-	3.346.304.177	-
Thành phẩm	40.218.883.016	(4.021.888.302)	60.314.451.935	(3.015.653.142)
Hàng hóa	62.461.798.594	(6.246.179.858)	153.033.369.368	(7.651.668.469)
<b>Cộng</b>	<b>188.412.046.666</b>	<b>(17.301.010.513)</b>	<b>257.473.056.367</b>	<b>(12.136.275.979)</b>

**Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:**

	Năm 2017	Năm 2016
Số dư đầu năm	(12.136.275.979)	(5.892.493.668)
Trích lập dự phòng bổ sung	(5.164.734.534)	(6.243.782.311)
Số dư cuối năm	<b>(17.301.010.513)</b>	<b>(12.136.275.979)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	51.385.668.168	176.549.862.958	30.784.158.257	258.719.689.383
Tăng trong năm	-	46.802.368.775	6.509.148.155	53.311.516.930
- <i>Mua sắm mới</i>	-	46.802.368.775	6.509.148.155	53.311.516.930
Giảm trong năm	16.485.529.119	5.628.016.041	2.059.811.594	24.173.356.754
- <i>Thanh lý</i>	16.485.529.119	5.511.008.041	2.059.811.594	24.056.348.754
- <i>Phân loại lại</i>	-	117.008.000	-	117.008.000
Tại ngày 31/12/2017	34.900.139.049	217.724.215.692	35.233.494.818	287.857.849.559
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2017	27.309.059.068	119.330.303.006	19.964.314.876	166.603.676.950
Tăng trong năm	3.237.668.502	15.754.813.752	5.539.757.191	24.532.239.445
- <i>Trích khấu hao</i>	3.237.668.502	15.754.813.752	5.539.757.191	24.532.239.445
Giảm trong năm	16.485.529.119	5.518.808.573	2.059.811.594	24.064.149.286
- <i>Thanh lý</i>	16.485.529.119	5.511.008.041	2.059.811.594	24.056.348.754
- <i>Phân loại lại</i>	-	7.800.532	-	7.800.532
Tại ngày 31/12/2017	14.061.198.451	129.566.308.185	23.444.260.473	167.071.767.109
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2017	24.076.609.100	57.219.559.952	10.819.843.381	92.116.012.433
Tại ngày 31/12/2017	20.838.940.598	88.157.907.507	11.789.234.345	120.786.082.450

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.056.160.992 đồng.

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	222.818.390	222.818.390
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2017	222.818.390	222.818.390
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	222.818.390	222.818.390
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2017	222.818.390	222.818.390
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất tại Khu CN VSIP	143.574.641.116	135.863.852.202
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	22.327.399.475	21.932.170.375
<b>Cộng</b>	<b>165.902.040.591</b>	<b>157.796.022.577</b>

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
Công ty CP						
Đầu tư và	201.500.000.000	-	201.500.000.000	148.200.000.000	-	148.200.000.000
TM An						
Khang						
<b>Cộng</b>	<b>201.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>201.500.000.000</b>	<b>148.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>148.200.000.000</b>

Khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 21/HĐTLCT ngày 22/11/2010 và các Phụ lục giữa ba bên gồm: Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco, Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Phú Trí với mục đích thành lập Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 201.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 26% vốn điều lệ.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>6.060.712.018</b>	<b>5.067.315.349</b>
Tiền thuê đất trả trước tại KCN VN-Singapore (11.1)	4.828.960.494	5.012.511.762
Tiền thuê văn phòng trả trước	850.350.732	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	381.400.792	54.803.587
<b>Cộng</b>	<b>6.060.712.018</b>	<b>5.067.315.349</b>

(11.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị/Số có	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
- Merial SAS	70.378.012.228	27.408.326.106
- Công ty TNHH TM KT Đông Phương	6.951.447.158	14.518.391.611
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	4.709.433.700	-
- Công ty CP Thuốc Thú Y TW Vetvaco	2.037.348.299	4.688.826.816
- Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	973.593.676	3.465.000.000
- Các nhà cung cấp khác	5.670.706.332	6.362.966.922
<b>Cộng</b>	<b>90.720.541.393</b>	<b>56.443.511.455</b>

(\*)

(\*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 3.095.580,04 USD tương đương với 70.378.012.228 đồng.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC**

a. Phải trả	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	31/12/2017
Thuế GTGT đầu ra	-	35.284.092.541	35.284.092.541	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.598.668.683	15.598.668.683	-
Thuế nhập khẩu	-	985.810.718	985.810.718	-
Thuế TNDN	792.109.653	19.770.103.595	19.348.000.000	1.214.213.248
Thuế TNCN	3.101.767.366	13.089.428.199	11.210.867.856	4.980.327.709
Thuế môn bài	-	2.000.000	2.000.000	-
Thuế khác	-	4.794.206.028	4.794.206.028	-
<b>Cộng</b>	<b>3.893.877.019</b>	<b>89.524.309.764</b>	<b>87.223.645.826</b>	<b>6.194.540.957</b>
b. Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	31/12/2017
Thuế GTGT được khấu trừ	6.038.041.852	35.219.876.516	34.773.135.546	6.484.782.822
<b>Cộng</b>	<b>6.038.041.852</b>	<b>35.219.876.516</b>	<b>34.773.135.546</b>	<b>6.484.782.822</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	31/12/2017	01/01/2017
Tạm trích quỹ lương phải trả cho người lao động	10.107.172.250	11.249.984.000
<b>Cộng</b>	<b>10.107.172.250</b>	<b>11.249.984.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí di dời văn phòng	-	5.700.000.000
Trích trước chi phí khuyến mãi năm 2017	11.008.474.000	-
Trích trước chi phí khác	616.029.588	-
<b>Cộng</b>	<b>11.624.503.588</b>	<b>5.700.000.000</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		
- Chi cục Thú y tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15.298.576.189	7.086.342.857
- Chi cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh	13.219.671.429	-
- Trạm vật tư và Thuốc thú y	10.035.125.600	32.200.274.762
- Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	8.084.037.500	64.661.537.500
- Chi cục Thú y tỉnh Kiên Giang	5.453.801.305	7.341.788.981
- Đại lý Kim Long Cần Thơ	9.618.756.139	996.412.649
- Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Long An	1.848.449.998	9.501.681.816
- Các khách hàng Chi nhánh Navetco tại Hà Nội	95.400.056	16.175.620.708
- Các khách hàng khác	96.517.332.659	120.701.592.703
<b>Cộng</b>	<b>160.171.150.875</b>	<b>258.665.251.976</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	2.352.425.976	2.440.177.974
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp phải nộp	12.690.284	-
Hàng hóa của Khách hàng gửi ở kho Công ty (17.1)	164.144.902.265	227.767.436.248
Phải trả tiền phí di dời trụ sở Công ty Navetco	-	14.952.733.714
Cổ tức phải trả	20.755.150.000	15.970.500.000
Phải trả khác cho Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	10.000.000.000	-
Phải trả tiền hoa hồng cho các đại lý	11.741.779.064	-
Chi hộ phí thử nghiệm vaccin PED cho Green Cross	596.632.843	596.632.843
Phải trả phí dự trữ quốc gia	1.388.282.194	3.320.652.558
Các khoản phải trả khác	455.120.375	326.288.591
<b>Cộng</b>	<b>211.446.983.001</b>	<b>265.374.421.928</b>

(17.1) Chi tiết như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
- Kho Dự trữ Quốc gia	113.320.411.875	198.420.807.725
- Các khách hàng khác	50.824.490.390	29.346.628.523
<b>Cộng</b>	<b>164.144.902.265</b>	<b>227.767.436.248</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	39.455.968.767	-
<b>Cộng</b>	<b>39.455.968.767</b>	<b>-</b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Năm 2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	303.888.699	701.377.996
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	10.379.911.301	7.213.005.003
Chi quỹ trong năm	(10.683.800.000)	(7.610.494.300)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>303.888.699</b>

**20. CÁC KHOẢN VAY**

	31/12/2017	01/01/2017
Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm	<b>201.500.000.000</b>	<b>148.200.000.000</b>

Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và các phụ lục gia hạn với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 201,5 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất cho vay năm 2017 là 0%. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 201.500 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

**21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(312.550.000)</b>	<b>28.264.486.437</b>	<b>12.340.087.467</b>	<b>200.292.023.904</b>
Lãi trong năm	-	-	-	48.086.700.017	48.086.700.017
Trích quỹ	-	-	14.426.010.005	(21.639.015.008)	(7.213.005.003)
Chia cổ tức	-	-	-	(15.992.255.000)	(15.992.255.000)
Tăng/(Giảm) vốn	-	(79.800.000)	-	-	(79.800.000)
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(392.350.000)</b>	<b>42.690.496.442</b>	<b>22.795.517.476</b>	<b>225.093.663.918</b>
Tăng/(Giảm) vốn	-	(66.500.000)	-	6.497.000	(60.003.000)
Lãi trong năm	-	-	-	68.604.407.878	68.604.407.878
Trích quỹ	-	-	20.581.322.363	(30.961.233.664)	(10.379.911.301)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.546.300.000)	(25.546.300.000)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(458.850.000)</b>	<b>63.271.818.805</b>	<b>34.898.888.690</b>	<b>257.711.857.495</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**21.2 Phân phối lợi nhuận sau thuế**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	22.795.517.476	12.340.087.467
Lợi nhuận sau thuế	68.604.407.878	48.086.700.017
<b>Lợi nhuận còn lại phân phối</b>	<b>91.399.925.354</b>	<b>60.426.787.484</b>
<i>Tăng do</i>		
- Hoàn nhập cổ tức	6.497.000	-
<i>Giảm do trích lập các quỹ</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	(20.581.322.363)	(14.426.010.005)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.379.911.301)	(7.213.005.003)
- Chia cổ tức năm nay cho cổ đông	(20.755.150.000)	(15.970.500.000)
- Chia bổ sung cổ tức năm trước cho cổ đông	(4.791.150.000)	(21.755.000)
<b>Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau</b>	<b>34.898.888.690</b>	<b>22.795.517.476</b>

**21.3 Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	34.500	29.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.500	29.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.965.500	15.970.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.965.500	15.970.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**22. NGUỒN KINH PHÍ**

		31/12/2017	01/01/2017
Nguồn kinh phí	(22.1)	23.373.577.475	22.966.099.525
<b>Cộng</b>		<b>23.373.577.475</b>	<b>22.966.099.525</b>

(22.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án “Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia” tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 31/12/2017, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 22.073.577.475 đồng.
- Dự án “Công nghệ sản xuất vắc-xin cúm A/H5N1 cho gia cầm” gồm 01 nhiệm vụ “Nghiên cứu sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 03/2014/HĐ-PTSPQG ngày 22/11/2014. Tổng mức kinh phí được duyệt là 10,5 tỷ đồng; thời gian thực hiện 36 tháng. Đến ngày 31/12/2017, Kho bạc Nhà nước xác nhận sẽ thanh toán cho Công ty với số tiền 1.300.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**23. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	ĐVT	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại	USD	335.615,20	216.908,76
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia)	VNĐ	91.335.376.248	155.335.819.377

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	790.141.033.913	714.477.505.896
	<b>790.141.033.913</b>	<b>714.477.505.896</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
- Hàng bán bị trả lại	1.142.730.838	1.187.108.176
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>788.998.303.075</b>	<b>713.290.397.720</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	462.296.186.418	419.617.683.947
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.164.734.534	6.243.782.311
<b>Cộng</b>	<b>467.460.920.952</b>	<b>425.861.466.258</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	7.229.710.193	7.906.081.292
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	391.460.967	743.598.899
<b>Cộng</b>	<b>7.621.171.160</b>	<b>8.649.680.191</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	553.246.634	1.812.039.063
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	47.402.180	49.987.000
<b>Cộng</b>	<b>600.648.814</b>	<b>1.862.026.063</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên bán hàng	6.452.861.750	6.995.741.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.641.262.112	2.232.646.630
Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	120.090.274.811	115.094.167.761
Bảo hành sản phẩm, hàng hóa	39.455.968.767	-
Chi phí vận chuyển	6.122.366.674	5.114.072.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.882.287.013	4.251.393.196
Chi phí bằng tiền khác	4.290.926.008	2.225.377.462
<b>Cộng</b>	<b>184.935.947.135</b>	<b>135.913.398.874</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	33.001.705.828	30.838.413.531
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.335.424.971	2.527.835.072
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	10.150.949.427	7.236.292.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.002.787.083	4.476.039.935
Tiền thuê đất, thuế phí và lệ phí	1.146.479.525	18.206.570.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.874.657.117	13.814.189.083
Chi phí bằng tiền khác	5.174.108.136	17.896.661.356
<b>Cộng</b>	<b>69.686.112.087</b>	<b>94.996.002.087</b>

**30. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	597.272.728	747.909.090
Nhận hỗ trợ chi phí di dời văn phòng	20.000.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	-	5.454.546
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>20.597.272.728</b>	<b>753.363.636</b>
Tiền phạt vi phạm hành chính	1.360.842.974	852.747.727
Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	4.794.206.028	1.961.299.201
Chi phí xử lý nợ không thể thu hồi	-	346.361.888
Các khoản chi phí khác	3.557.500	1.329.779
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>6.158.606.502</b>	<b>3.161.738.595</b>
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	<b>14.438.666.226</b>	<b>(2.408.374.959)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận trước thuế	88.374.511.473	60.898.809.670
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.476.006.502	3.161.738.595
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>98.850.517.975</b>	<b>64.060.548.265</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>19.770.103.595</b>	<b>12.812.109.653</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>19.770.103.595</b>	<b>12.812.109.653</b>

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**32.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.604.407.878	48.086.700.017
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	(10.379.911.301)	(7.213.005.003)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.379.911.301)	(7.213.005.003)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	58.224.496.577	40.873.695.014
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.965.500	15.970.500
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>3.647</b>	<b>2.559</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu	311.321.343.562	315.522.918.777
Chi phí nhân công	81.255.070.225	80.054.061.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.532.239.445	45.703.433.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.519.342.105	55.389.742.593
Chi phí khác	176.821.802.693	137.745.966.651
<b>Cộng</b>	<b>629.449.798.030</b>	<b>634.416.123.516</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.17.

**Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.642.691.944	227.357.673.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.536.742.077	112.940.094.432
Đầu tư dài hạn	201.500.000.000	148.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>543.679.434.021</b>	<b>488.497.768.399</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	201.500.000.000	148.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	302.167.524.394	321.817.933.383
Chi phí phải trả	11.624.503.588	5.700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.292.027.982</b>	<b>475.717.933.383</b>

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

*Quản lý rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	(USD)	
<b>Tài sản</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	335.615,20	216.908,76
Trả trước cho người bán	709.472,00	257.856,00
<b>Cộng</b>	<b>1.045.087,20</b>	<b>474.764,76</b>
<b>Công nợ phải trả</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.090.891,40	978.581,40
<b>Cộng</b>	<b>3.090.891,40</b>	<b>978.581,40</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Quản lý rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Các khoản vay	-	201.500.000.000	201.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	302.167.524.394	-	302.167.524.394
Chi phí phải trả	11.624.503.588	-	11.624.503.588
<b>Cộng</b>	<b>313.792.027.982</b>	<b>201.500.000.000</b>	<b>515.292.027.982</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Các khoản vay	-	148.200.000.000	148.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	321.817.933.383	-	321.817.933.383
Chi phí phải trả	5.700.000.000	-	5.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>327.517.933.383</b>	<b>148.200.000.000</b>	<b>475.717.933.383</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.642.691.944	-	209.642.691.944
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.536.742.077	-	132.536.742.077
Đầu tư dài hạn	-	201.500.000.000	201.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>342.179.434.021</b>	<b>201.500.000.000</b>	<b>543.679.434.021</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.357.673.967	-	227.357.673.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.940.094.432	-	112.940.094.432
Đầu tư dài hạn	-	148.200.000.000	148.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>340.297.768.399</b>	<b>148.200.000.000</b>	<b>488.497.768.399</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2017 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

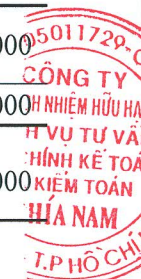
**a/ Các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Đầu tư và TM An Khang	Công ty liên kết

**b/ Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu gồm:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty CP Đầu tư và TM An Khang	- Nhận hỗ trợ đền bù di dời văn phòng	20.000.000.000
	- Góp vốn	53.300.000.000
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	- Lương và thù lao	5.430.191.000



**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh: bộ phận kinh doanh dược, bộ phận kinh doanh vắc-xin tự sản xuất, bộ phận kinh doanh vắc-xin nhập khẩu. Thông tin về báo cáo bộ phận năm 2017 như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kinh doanh dược</b>	<b>Kinh doanh vắc-xin sản xuất</b>	<b>Kinh doanh vắc-xin nhập khẩu</b>	<b>Tổng cộng</b>
1. Doanh thu thuần	80.892.455.832	249.731.712.742	458.374.134.501	788.998.303.075
2. Giá vốn hàng bán	59.364.272.221	104.544.967.303	303.551.681.428	467.460.920.952
<b>3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh</b>	<b>21.528.183.611</b>	<b>145.186.745.439</b>	<b>154.822.453.073</b>	<b>321.537.382.123</b>
4. Tài sản bộ phận	59.519.757.915	55.375.659.502	56.215.618.736	171.111.036.153
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	867.971.336.517
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.039.082.372.670</b>
6. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.039.082.372.670
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.039.082.372.670</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước lấy từ báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

*HT*

**Đỗ Thị Hải Thanh**

Người lập

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

**Nguyễn Thị Kim Lan**

Kê toán trưởng

**Phạm Quang Thái**

Tổng Giám đốc

